THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 11, 2017

KẾT QUẢ HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2016 - 2017

Results for the First Semester Academic year 2016 - 2017

Lớp: 6/6
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Tân Hoàng An	7.9	8.9	8.0	6.6	8.1	9.3	8.1	9.2	9.1	7.4	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**T**
2	Huỳnh Hữu Thiên Ân	8.7	8.6	8.6	7.7	8.1	9.5	9.1	9.7	9.4	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**T**
3	Lương Mỹ Anh	8.7	8.2	7.8	6.7	8.9	9.2	7.5	9.5	10.0	8.2	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**T**
4	Nguyễn Hoàng Anh	6.8	6.5	6.6	5.1	5.2	7.0	6.4	7.7	8.2	5.2	Đ	Đ	Đ	**6.5**	**KHÁ**	**T**
5	Nguyễn Hồng Minh Châu	8.9	9.2	9.4	7.5	8.9	8.9	8.9	9.6	9.8	8.0	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**T**
6	Đinh Gia Hân	6.7	6.6	8.1	6.8	7.7	8.1	8.3	9.4	8.7	6.4	Đ	Đ	Đ	**7.7**	**KHÁ**	**T**
7	Nguyễn Bảo Quỳnh Hương	8.5	7.8	7.6	6.3	5.3	8.1	8.6	8.7	10.0	8.2	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**T**
8	Phan Bảo Vĩnh Huy	5.8	7.7	8.8	5.6	7.9	7.8	9.1	7.6	8.0	6.3	Đ	Đ	Đ	**7.5**	**TB**	**T**
9	Trần Thiết Khải	8.0	8.1	8.0	6.7	7.2	8.8	8.8	8.5	9.2	8.0	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**GIỎI**	**T**
10	Đào Minh Khôi	8.5	8.5	8.9	7.0	8.0	9.7	9.0	8.6	9.8	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**T**
11	Lưu Thiếu Kỳ	7.3	7.9	6.8	6.5	6.6	8.1	5.4	9.4	8.9	6.3	Đ	Đ	Đ	**7.3**	**KHÁ**	**T**
12	Đặng Ngọc Bích Loan	8.7	7.0	8.0	6.3	6.8	8.9	9.5	9.9	9.7	6.3	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
13	Nguyễn Ngọc Thanh Ngân	7.2	5.4	5.7	5.1	5.0	7.3	8.1	7.9	9.3	5.1	Đ	Đ	Đ	**6.6**	**KHÁ**	**T**
14	Lê Trần Tấn Phát	9.0	9.0	9.3	6.5	8.3	9.8	9.3	8.7	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**T**
15	Nguyễn Như Phương	6.7	5.6	6.4	6.0	7.1	6.9	7.4	9.0	9.8	6.6	Đ	Đ	Đ	**7.2**	**KHÁ**	**T**
16	Nguyễn Hữu Hưng Quốc	9.5	9.8	8.8	7.5	9.6	9.9	9.9	9.8	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	**9.3**	**GIỎI**	**T**
17	Lê Trần Nhã Thư	9.6	9.8	9.1	8.3	8.7	9.9	10.0	10.0	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**T**
18	Thân Thị Thảo Vân	6.5	5.8	6.8	5.7	5.2	8.6	6.2	9.4	8.0	7.1	Đ	Đ	Đ	**6.9**	**KHÁ**	**T**
19	Thiều Quang Vinh	8.8	8.7	7.5	7.2	8.4	9.6	8.4	9.7	9.8	8.2	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**T**
20	Bùi Hà Vy	9.2	9.6	8.4	7.4	6.6	9.6	9.1	9.9	9.6	7.6	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**T**
21	Phạm Huỳnh Phương Vy	8.7	9.6	8.4	7.4	8.1	9.1	8.7	9.6	9.1	7.7	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**T**

GVCN/*Class Teacher*

Cao Thị Ngọc Quí

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 11, 2017

KẾT QUẢ HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2016 - 2017

Results for the First Semester Academic year 2016 - 2017

Lớp: 6/7
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Phan Thiên An	8.1	7.7	8.0	6.0	8.4	9.4	8.0	9.1	8.8	7.1	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
2	Nguyễn Thị Lan Anh	9.1	9.2	8.2	7.6	8.6	9.5	9.8	9.5	8.3	8.6	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**T**
3	Cao Thúy Băng	7.6	6.9	8.1	6.0	7.0	9.6	8.5	9.6	9.5	8.4	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
4	Nguyễn Thành Huy Cường	8.6	7.8	8.7	5.2	7.6	9.0	7.9	8.8	7.5	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.0**	**KHÁ**	**T**
5	Hồ Nguyễn Thành Đức	8.4	9.1	9.2	6.7	9.0	9.8	7.4	9.5	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.7**	**GIỎI**	**T**
6	Huỳnh Bảo Duy	8.1	8.2	8.0	6.7	8.9	9.8	8.2	9.7	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	**8.6**	**GIỎI**	**T**
7	Lê Hoàng Kiều Giang	9.0	8.6	8.4	7.7	8.4	9.6	9.5	9.5	9.4	7.5	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**T**
8	Cao Trần Nhật Hà	8.3	8.3	9.4	7.8	8.6	9.3	9.1	9.9	9.6	7.6	Đ	Đ	Đ	**8.8**	**GIỎI**	**T**
9	Trần Đình Hưng	6.4	7.3	6.7	5.9	6.4	8.6	8.3	9.2	8.3	6.9	Đ	Đ	Đ	**7.4**	**TB**	**T**
10	Ngô Đức Huy	8.5	8.5	8.1	6.6	8.3	9.1	8.8	9.4	9.2	7.4	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**GIỎI**	**T**
11	Nguyễn Trung Kiên	8.5	7.9	8.2	7.3	7.3	9.6	7.9	9.2	8.2	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**GIỎI**	**T**
12	Chu Bá Lộc	6.3	5.2	6.4	5.2	6.8	7.1	7.0	8.1	6.6	5.4	Đ	Đ	Đ	**6.4**	**TB**	**T**
13	Nguyễn Phạm Khánh Long	8.8	8.1	8.4	5.8	8.4	8.9	9.0	9.2	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**KHÁ**	**T**
14	Đoàn Quốc Nam	6.5	5.9	7.1	4.5	6.9	6.9	6.0	8.9	8.1	6.5	Đ	Đ	Đ	**6.7**	**TB**	**T**
15	Lê Phương Nghi	9.1	8.9	9.1	8.1	9.4	9.6	9.8	9.4	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	**9.2**	**GIỎI**	**T**
16	Phạm Bảo Ngọc	8.9	9.0	9.0	8.0	8.5	9.7	9.8	9.4	9.9	7.7	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**T**
17	Anne Nguyễn	8.3	9.1	9.2	7.9	8.1	9.3	9.1	9.9	9.5	8.5	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**T**
18	Phan Thy Ngân Quỳnh	8.1	7.9	7.3	6.7	7.3	9.6	8.3	9.2	9.3	7.6	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**GIỎI**	**T**
19	Phạm Thanh Thanh	7.4	7.3	8.6	6.7	9.0	9.2	8.1	9.6	8.8	7.6	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**KHÁ**	**T**
20	Lê Ngọc Anh Thư	7.6	7.5	8.3	7.2	8.0	9.1	9.0	9.2	9.3	8.1	Đ	Đ	Đ	**8.3**	**KHÁ**	**T**
21	Nguyễn Quang Tùng	8.1	8.8	8.5	6.6	8.4	9.8	7.9	9.3	9.8	8.2	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**T**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Mỹ Phượng

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 11, 2017

KẾT QUẢ HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2016 - 2017

Results for the First Semester Academic year 2016 - 2017

Lớp: 6/8
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Trịnh Phương An	8.3	8.3	8.9	7.3	8.6	9.2	8.2	9.6	8.6	7.6	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**T**
2	Trần Thiên Ân	7.8	6.8	7.4	6.0	5.7	8.8	7.7	8.5	8.3	6.3	Đ	Đ	Đ	**7.3**	**KHÁ**	**T**
3	Bùi Hoàng Anh	9.4	8.5	9.1	7.5	8.5	9.8	9.3	9.9	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	**9.0**	**GIỎI**	**T**
4	Hà Nguyễn Phương Anh	7.6	7.8	9.2	7.0	8.4	8.2	6.9	9.7	9.2	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.2**	**KHÁ**	**T**
5	Hồ Lê Gia Hân	7.6	8.9	8.0	6.8	7.4	8.0	7.2	9.3	8.5	7.2	Đ	Đ	Đ	**7.9**	**KHÁ**	**T**
6	Đặng Nhất Hoàng	7.8	9.1	8.6	6.6	8.1	8.8	9.3	9.4	9.0	7.6	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**KHÁ**	**T**
7	Phùng Ngọc Huy	8.6	8.3	8.4	6.8	8.1	8.9	8.9	8.7	8.9	8.2	Đ	Đ	Đ	**8.4**	**GIỎI**	**T**
8	Nguyễn Hồng Lĩnh	9.6	9.1	9.7	8.4	9.4	9.6	9.8	9.9	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**T**
9	Hoàng Quang Minh	8.7	9.2	9.2	8.6	8.4	9.9	9.5	9.6	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	**9.2**	**GIỎI**	**T**
10	Phan Gia Phú	7.1	8.0	9.0	6.0	8.0	8.6	9.2	9.2	7.6	8.2	Đ	Đ	Đ	**8.1**	**KHÁ**	**T**
11	Phạm Trung Gia Phúc	6.9	7.9	7.7	5.4	8.6	8.5	7.7	8.8	8.5	7.1	Đ	Đ	Đ	**7.7**	**KHÁ**	**T**
12	Lê Quang	9.7	9.3	8.7	8.0	9.3	9.7	9.6	9.2	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	**9.1**	**GIỎI**	**T**
13	Nguyễn Lê Cát Quyên	9.6	10.0	9.2	9.1	9.7	9.9	9.9	9.7	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	**9.7**	**GIỎI**	**T**
14	Đặng Ngọc Phương Quỳnh	8.8	9.6	9.3	8.3	9.3	9.8	9.4	9.8	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	**9.3**	**GIỎI**	**T**
15	Lê Minh Tâm	8.7	9.8	9.2	7.6	9.0	9.5	9.9	9.7	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	**9.3**	**GIỎI**	**T**
16	Nguyễn Phương Thảo	9.1	9.4	9.2	8.0	9.4	9.9	9.6	9.7	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	**9.4**	**GIỎI**	**T**
17	Ngô Nhật Thiên	8.7	9.5	8.8	7.5	8.3	9.5	9.3	9.5	8.7	9.0	Đ	Đ	Đ	**8.9**	**GIỎI**	**T**
18	Thái Võ Thùy Trâm	8.2	9.1	9.0	6.9	8.5	8.8	8.1	9.6	8.9	8.3	Đ	Đ	Đ	**8.5**	**GIỎI**	**T**
19	Mai Xuân Tùng	6.3	7.1	7.8	4.6	5.2	9.1	8.3	7.6	8.1	6.8	Đ	Đ	Đ	**7.1**	**TB**	**T**
20	Nguyễn Hoàng Quốc Khánh	6.0	6.0	8.7	6.4	7.9	6.6	5.6	9.5	8.8	5.5	Đ	Đ	Đ	**7.1**	**TB**	**T**

GVCN/*Class Teacher*

Lê Thị Thơm

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: February 6, 2017

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2016 - 2017

Results for Semester I Academic year 2016 - 2017

Lớp: 6/9
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Hữu Hồng Anh	8.7	9.8	8.6	8.3	9.5	9.9	9.1	9.9	8.3	8.7	Đ	Đ	Đ	9.1	G	Tốt
2	Lê Nguyễn Minh Anh	7.4	6.8	7.5	6.1	7.1	6.8	8.3	8.7	7.1	8.7	Đ	Đ	Đ	7.5	K	Tốt
3	Võ Minh Cường	6.6	8.8	8.3	7.6	8.3	7.5	7.6	8.7	7.1	8.3	Đ	Đ	Đ	7.9	K	Tốt
4	Lê Gia Hân	8	8.7	8.9	8.6	8.9	8.8	9.4	8.7	8.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	G	Tốt
5	Ngô Đình Phước Hào	7.3	8.1	7	8.6	8	8.2	8.5	9.1	8.1	9.7	Đ	Đ	Đ	8.3	G	Tốt
6	Bùi Gia Huy	5.7	6.6	6.2	7.7	6.8	6.2	7.9	8.8	7.4	8.7	Đ	Đ	Đ	7.2	K	Tốt
7	Hoàng Duy Khang	9.3	9.7	9.2	8.5	9.7	9	9.8	9.6	8.4	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	G	Tốt
8	Đỗ Bằng Lăng	8.5	8.3	8.3	8.7	8.2	8.2	8.4	9.4	8.4	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	G	Tốt
9	Trương Gia Lợi	9.6	9.6	9.2	9.4	9.5	8.8	10	9.7	9	10	Đ	Đ	Đ	9.5	G	Tốt
10	Wong Si Hon Marco	5.6	6.5	6.7	6.1	6.6	6.2	8.3	7.4	7	7.2	Đ	Đ	Đ	6.8	TB	Tốt
11	Nguyễn Trang Bích Ngọc	8.9	8.6	9	8.9	9.3	9.1	9	9.6	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	G	Tốt
12	Phạm Minh Quốc	7.6	8.4	8.2	8.3	8.9	8.1	9.1	9.3	7.4	8.5	Đ	Đ	Đ	8.4	G	Tốt
13	Phạm Khoa Quyền	8.2	9.2	8.6	8.1	8.8	7.8	8.4	8.6	7.4	8	Đ	Đ	Đ	8.3	G	Tốt
14	Nguyễn Lưu Minh Tâm	7.4	8.8	8.3	8	8.9	8.6	8.1	8.6	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.4	G	Tốt
15	Lê Bảo Thạch	7.2	8.7	8.4	8.7	9.6	7.7	9.2	8.2	7.6	7.9	Đ	Đ	Đ	8.3	G	Tốt
16	Châu Ngạn Thân	7.6	7	8.2	7.7	9.2	8.2	8.5	8.9	7.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.2	K	Tốt
17	Võ Phú Thịnh	8.2	8.3	8.1	7.1	8.2	7.2	8.6	9.1	8.1	7.3	Đ	Đ	Đ	8	G	Tốt
18	Lương Phạm Anh Thư	6.4	8.8	8.8	8.7	8.6	7.9	9	9.6	8.5	9.7	Đ	Đ	Đ	8.6	K	Tốt
19	Nguyễn Vũ Minh Thư	9	9.5	9.4	9.4	10	8.7	10	9.7	8.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	G	Tốt
20	Trần Quỳnh Trâm	7	8.3	8.3	8.9	9.1	7.8	9.3	9.2	8.3	9.7	Đ	Đ	Đ	8.6	G	Tốt
21	Lê Thanh Anh Tuấn	6.2	7.2	8.5	7.1	7	7.7	8	9.1	7.1	8.2	Đ	Đ	Đ	7.6	K	Tốt
22	Tưởng Thanh Vân	8.9	8.8	8.9	8.9	8.2	8.9	9.5	8.3	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	G	Tốt

GVCN/*Class Teacher*

Trần Thị Ngọc Thúy

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: February 6, 2017

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2016 - 2017

Results for Semester I Academic year 2016 - 2017

Lớp: 6/10
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Ngọc Kiều Anh	7.2	8	7.6	7.7	8.8	5.6	6.4	8	7	9.4	Đ	Đ	Đ	7.6	K	Tốt
2	Hoàng Thị Hải Băng	9.6	9.7	9.7	9.4	9.8	9.6	9.8	9.7	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	G	Tốt
3	Phạm Quế Chi	9.1	9.2	8.9	9	9.6	8.2	9.7	9.9	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	9.1	G	Tốt
4	Nguyễn Quang Đỉnh	8.7	9.3	8.6	7.6	8.8	6.5	9.3	8.6	7.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	G	Tốt
5	Phạm Đức Hải	8.5	9	9	7.4	8.4	8.1	8.9	8.9	7.6	9.8	Đ	Đ	Đ	8.6	G	Tốt
6	Nguyễn Hoàng Khang	5.3	7.6	6.1	7.3	8.2	7.2	7.2	9.4	6.6	8.3	Đ	Đ	Đ	7.3	K	Tốt
7	Đặng Nguyên Khang	8.7	9.7	9.5	9.1	9.4	8.6	9.8	9.9	8.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	G	Tốt
8	Phạm Minh Khuê	7.9	8	8.5	8.9	9	8.1	9.6	9.6	8.6	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	G	Tốt
9	Nguyễn Khánh Minh	8.4	8.3	8.8	8.6	8.7	8.3	9.7	9.9	8.7	9.6	Đ	Đ	Đ	8.9	G	Tốt
10	Chu Tú Nghi	8.5	8.4	7.8	9.1	9.1	8.1	9.5	9.6	9	9.8	Đ	Đ	Đ	8.9	G	Tốt
11	Nguyễn Bích Lam Ngọc	8.4	7.8	8.8	8.7	9.6	7.6	9.5	9.2	7.8	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	G	Tốt
12	Vũ Thảo Nhi	8.8	8.9	8.3	8.9	8.9	8.4	9.6	9.7	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	9	G	Tốt
13	Nguyễn Yến Nhi	7.7	8.3	8.6	8.3	7.8	7.2	7.7	9.5	8.6	8.7	Đ	Đ	Đ	8.2	G	Tốt
14	Mã Yến Nhi	9	9	9.7	9.2	9.1	9.3	10	9.4	9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	G	Tốt
15	Phạm Ngọc Minh Như	6.2	5.7	6.4	5.4	6.8	5.4	7.1	7.1	5.9	6.7	Đ	Đ	Đ	6.3	TB	Tốt
16	Phạm Đoàn Thiên Phú	8.1	9	7.6	7.7	8.4	7.6	7.5	8.8	7.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.2	G	Tốt
17	Ngô Nguyên Quốc	5.5	7.7	5.7	5.1	6.8	5.3	5.6	6.4	6.1	8.5	Đ	Đ	Đ	6.3	TB	Tốt
18	Phạm Đức Thanh	5.3	6.4	4.8	5.7	5.8	3.9	4.5	6	6.9	7.1	Đ	Đ	Đ	5.6	TB	Tốt
19	Trần Minh Thư	6.4	7	7.1	6.5	8.5	6.3	8.6	6.1	7.4	6.7	Đ	Đ	Đ	7.1	K	Tốt
20	Nguyễn Đức Tùng	8.2	8	9.2	7.7	8.8	7.9	9.5	9.4	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	G	Tốt
21	Nguyễn Hoàng Phương Vy	9.1	9	8.1	8.7	9.6	8.8	9.2	9.6	7.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	G	Tốt
22	Đinh Mai Hải Yến	8.7	8.3	8.2	8.6	9	7.9	9.2	8.9	6.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8.4	G	Tốt

GVCN/*Class Teacher*

Lê Thị Bích

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: February 6, 2017

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK II NĂM HỌC 2016- 2017

Results for Semester I Academic year 2016- 2017

Lớp: 6/11
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	Âm nhạc *Music*	Mỹ thuật *Fine Arts*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Minh Anh	7	7.7	8.7	8.6	8.8	7.4	7.2	8.6	9	9	Đ	Đ	Đ	8	G	Tốt
2	Trần Ngọc Bảo Châu	5.5	7.8	8.1	8.4	8.6	7.9	7	9.4	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	7.9	K	Tốt
3	Nguyễn Trung Đức	9.2	8.9	8.4	8.5	10	9.5	9.5	9.3	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	G	Tốt
4	Huỳnh Ngân Kỳ Duyên	8.5	8.3	7.6	7.6	8.6	7	8.7	10	8.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	G	Tốt
5	Vũ Gia Hân	6.7	6.7	7.4	6.5	6.1	6.3	7.2	7.7	7.9	7	Đ	Đ	Đ	7	K	Tốt
6	Nguyễn Hoàng Khang	7.3	8.6	8.9	8.5	10	9.3	7.8	9.2	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	G	Tốt
7	Nguyễn Ngô Triển Kỳ	9.1	9	8.8	8.9	9.9	8.2	9.5	9.7	9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.2	G	Tốt
8	Bùi Trúc Nhật Minh	8.2	8.6	9	8.5	8.9	7.6	9.4	9.7	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.7	G	Tốt
9	Huỳnh Diệu My	8.9	7.3	9	8.8	8.7	7.9	8.4	9.6	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	8.6	G	Tốt
10	Lê Hồ Bảo Phi	8	9.3	8.2	7.9	8.6	8.4	9.2	8.9	9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.5	G	Tốt
11	Nguyễn Chấn Phong	8	7.2	7.8	7.7	8.4	8.3	7.5	8.5	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.3	G	Tốt
12	Lê Vũ Hoàng Quyên	8.4	8.2	8.5	8	8.8	7.7	8.1	9.4	8.7	8.2	Đ	Đ	Đ	8.5	G	Tốt
13	Trần Đức Tài	6.7	7	8	6.4	8.3	7.2	7.1	7.3	8.3	7.4	Đ	Đ	Đ	7.2	K	Tốt
14	Vương Ngọc Tâm	7.3	7.7	7.4	7.8	8.1	7.6	8.9	8.4	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	7.8	K	Tốt
15	Nguyễn Minh Thành	6.3	7.9	7.9	7.3	8.1	6.6	6.1	8.7	7.7	7	Đ	Đ	Đ	7.3	K	Tốt
16	Lê Trần Thuận	9.4	9	8.8	8.6	9.1	8.6	9.6	9.4	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	G	Tốt
17	Trần Lê Trọng Tiến	7.1	7.8	8.2	7.2	8.3	8	8.9	6.9	7.2	8.6	Đ	Đ	Đ	7.6	K	Tốt
18	Văn Công Chân Trân	8	7.8	8.8	8	8.1	7	7.6	8.7	9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.1	G	Tốt
19	Cù Nguyễn Minh Tú	8.1	9.1	9.2	8.3	8.7	9.1	9.5	9.3	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	G	Tốt
20	Bùi Trần Hải Vy	8	8.8	7.6	8	8.1	6.6	8.2	9.1	7.8	8.3	Đ	Đ	Đ	7.9	K	Tốt
21	Phạm Huỳnh Tường Vy	7.7	7.7	7.5	8.2	7.7	7	8	9.9	8.4	7.7	Đ	Đ	Đ	7.9	K	Tốt

GVCN/*Class Teacher*

Thiều Thị Thủy

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà